

Số: 1692/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 12 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quy đổi điểm văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường ĐH Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 771/QĐ-ĐHNT ngày 04/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy đổi điểm văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang.

**Điều 2.** Quy định này áp dụng từ khóa tuyển sinh đợt 2 năm 2021.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo Sau đại học, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /k

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

## QUY ĐỊNH

**Quy đổi điểm văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang**  
(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-ĐHNT ..... ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### **Điều 1. Điều kiện miễn các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ**

1. Học viên được miễn học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo và được quy đổi điểm sang thang điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ nếu đạt trình độ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang ban hành tại Quyết định số 771/QĐ-ĐHNT ngày 04/7/2022 của Hiệu trưởng.

2. Các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn hiệu lực tính đến thời điểm quy đổi điểm.

### **Điều 2. Bảng quy đổi điểm**

1. Điểm quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Bảng 1 và Bảng 2:

**Bảng 1: Quy đổi điểm các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

| TOEFL IBT | TOEFL ITP | IELTS | Cambridge Assessment English | TOEIC     | Điểm quy đổi |
|-----------|-----------|-------|------------------------------|-----------|--------------|
| 46 - 55   | 500 - 530 | 5.5   | 160 - 165                    | 701 - 750 | 8.0          |
| 56 - 65   | 531 - 560 | 6.0   | 166 - 170                    | 751 - 800 | 8.5          |
| 66 - 71   | 561 - 600 | 6.5   | 171 - 175                    | 801 - 850 | 9.0          |
| 72 - 93   | 601 - 625 | 7.0   | 176 - 179                    | 851 - 900 | 9.5          |
| > 93      | > 625     | > 7.0 | > 179                        | > 900     | 10           |

**Bảng 2: Quy đổi điểm chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng**

| Nghe      | Đọc       | Nói       | Viết      | Điểm quy đổi |
|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|
| 400 - 422 | 385 - 402 | 160 - 165 | 150 - 157 | 8.0          |
| 423 - 445 | 403 - 420 | 166 - 170 | 158 - 165 | 8.5          |
| 446 - 468 | 421 - 438 | 171 - 175 | 166 - 173 | 9.0          |
| 469 - 489 | 439 - 454 | 176 - 179 | 174 - 179 | 9.5          |
| > 489     | > 454     | > 179     | > 179     | 10           |

**Bảng 3: Quy đổi điểm Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

| Chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) 6 bậc dùng cho Việt Nam | Điểm quy đổi |
|---|--------------|
| 6.0 - 6.5   | 8.0          |
| 6.6 - 6.9   | 8.5          |
| 7.0 - 7.9   | 9.0          |
| 8.0 - 8.5   | 9.5          |
| > 8.5   | 10           |

2. Bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh được quy đổi sang 8.5 điểm.

3. Bằng đại học ngành ngôn ngữ Anh điểm quy đổi bằng điểm trung bình chung tích lũy nhân hệ số 1.2 (điểm tối đa không quá 10).

4. Tiếng Pháp:

**Bảng 4: Quy đổi điểm các văn bằng, chứng chỉ tiếng Pháp**

| TCF       | DELFB2  | Điểm quy đổi |
|-----------|---------|--------------|
| 400 - 425 | 50 - 60 | 8.0          |
| 426 - 450 | 61 - 70 | 8.5          |
| 451 - 475 | 71 - 80 | 9.0          |
| 475 - 499 | 81 - 90 | 9.5          |
| > 499     | > 90    | 10           |

Bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Pháp được quy đổi sang 8,5 điểm cho học phần Tiếng Pháp B2.1, Tiếng Pháp B2.2.

### **Điều 3. Quy trình xét miễn học các học phần ngoại ngữ và chuyển đổi điểm**

Quy trình xét miễn học và chuyển đổi điểm quy đổi các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo được tiến hành theo trình tự như sau:

1. Học viên nộp đơn chuyển đổi điểm cùng minh chứng văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (bản sao có công chứng) trong 2 tuần đầu của học kỳ cho Phòng Đào tạo Sau đại học.

2. Phòng Đào tạo Sau đại học kiểm tra các điều kiện và căn cứ vào Bảng quy đổi điểm tại Điều 2 của Quy định này để chuyển đổi điểm quy đổi các học phần ngoại ngữ tương ứng (tiếng Anh học thuật 1, tiếng Anh học thuật 2, tiếng Pháp B2.1, tiếng Pháp B2.2).

3. Đơn xét chuyển đổi điểm và văn bằng, chứng chỉ được lưu trữ cùng với hồ sơ của học viên./.